

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH tư vấn kiểm định xây dựng Hưng Yên và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 17/01/2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH tư vấn kiểm định xây dựng Hưng Yên.

Mã số thuế: 0901093546

Địa chỉ: Tiên Quán, Xã Phạm Ngũ Lão, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng công trình.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số nhà 11 Đường Lương Đình Của, phường An Tảo, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1236**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH tư vấn kiểm định xây dựng Hưng Yên;
- Sở XD tỉnh Hưng Yên;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



★ Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1236
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 28 /GCN-BXD, ngày 05 tháng 02 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
4	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
7	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
9	XĐ hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu lớn và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T267
11	XĐ cường độ và độ hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
12	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
13	XĐ độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
14	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa trong đá dăm (sỏi)	TCVN 7572-17:06
16	Xác định lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
17	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
18	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419; AASHTO T176
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
19	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
20	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
21	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
22	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:93

T

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
23	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
24	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
25	Độ mài mòn	TCVN 3114:93
26	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93
27	Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:93
28	Độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:93
29	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
30	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
31	Giới hạn bền kéo uốn dọc trục khi bừa	TCVN 3120:93
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
32	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
33	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
34	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
35	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03
36	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
37	Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước	TCVN 3121-17:03
38	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
39	Độ dính bám trên nền	TCVN 9349:12
KIỂM TRA THÉP, KIM LOẠI, MỎI HÀN		
40	Thử kéo	TCVN 197:14; ASTM A370
41	Thử uốn	TCVN 198:08; ASTM A370
42	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử kéo ngang	TCVN 8310:10
43	Kiểm tra chất lượng mối hàn - thử kéo dọc	TCVN 8311:10
44	Thử kéo bu lông, ốc vít	TCVN 1916:95
45	Lực xiết của bulong, vít , vít cấy	TCVN 8298:09
46	Lưới rọ đá: Xác định tại vòng xoắn tại mắt lưới	ASTM A975
47	Dây điện, dây tín hiệu: Đường kính sợi đồng, chiều dày lớp cách điện, vỏ bọc, điện trở dây dẫn, thử kéo dây	TCVN 6614:08; TCVN 6099:07
48	Cáp dự ứng lực: Xác định cường độ kéo, độ giãn dài	ASTM A370
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH		
49	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
50	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
51	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
52	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
53	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
54	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
55	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
56	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:09
57	Gạch bê tông tự chèn: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
58	Gạch bê tông: kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
59	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 9030:17
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
60	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
61	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
62	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
63	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
64	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:12
65	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
66	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333-06; TCVN 12790:20
67	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
68	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06; TCVN 8821:11; TCVN 12792:20; AASHTO T193; ASTM D1883
69	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01
70	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; ASTM D2434
71	Thí nghiệm nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:11
72	Xác định sức chống cắt của đất bằng pp cắt cánh	TCVN 8725:12
73	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
74	Đo dung trọng, độ ẩm, độ chặt của đất bằng PP dao đai	TCVN 8729:12; TCVN 12791:20; 22 TCN 02-71
75	Độ ẩm, Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346:06
76	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 8861:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
77	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11
78	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
79	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
80	Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:12
81	Đo điện trở hệ thống chống sét công trình xây dựng, hệ thống điện.	TCVN 9385:12
82	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tâm ép phẳng	TCVN 9354:12
83	Cọc PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
84	Ống Cống bê tông cốt thép: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, cường độ chịu tải, khả năng chống thấm	TCVN 9113:12; TCVN 9116:12
85	Mương Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, cường độ bê tông, khả năng chịu tải	TCVN 6394:14
86	Sản phẩm bó via bê tông đúc sẵn: Xác định cường độ bê tông, khuyết tật, kích thước và mức sai lệch cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10797:15
87	Thí nghiệm Bentonite: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định	TCVN 11893:17
88	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng, phân loại hạt và hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ mài mòn, độ kháng cháy, khối lượng riêng, độ chống trượt, độ phản quang, chiều dày màng sơn	TCVN 8791:18
BÊ TÔNG NHỰA		
89	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
90	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
91	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
92	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
93	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
94	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11

5

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
95	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
96	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
97	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
98	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
99	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
100	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
101	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58:84
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG AXÍT		
102	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05
103	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; AASHTO T301
104	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05
105	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN8818-2:11
106	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
107	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05
108	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
109	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN 8818-5:11; ASTM D202;
110	Xác định hàm lượng parafin	TCVN7503:05
111	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
112	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
113	Thí nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:11; TCVN 8817-9:11
114	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11
115	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11
116	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11
117	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:11
118	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
119	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
120	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
121	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11
122	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
123	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách phân tách chậm	TCVN 8817-12:11
124	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
125	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
126	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN8817-15:11
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
127	Xác định hàm lượng muối hòa tan và lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
128	Xác định độ pH	TCVN 6492:11
129	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:96
130	Hàm lượng ion sunfat (SO_4^{-2})	TCVN 6200:96
131	Hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT- BẮC THẨM		
132	Trọng lượng bắc, khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:09
133	Cường độ kéo, kéo giật và độ giãn dài	TCVN 8871-1:11
134	Cường độ xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11
135	Sức kháng xuyên thủng (CBR)	TCVN 8871-3:11
136	Sức chịu chọc thủng	TCVN 8871-4:11
137	Xác định áp lực kháng bụi, kháng xuyên	TCVN 8871-5:11
138	Kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:11
139	Cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:12
140	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:09
141	Độ dày danh định, độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:09
142	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:10
143	Xác định độ dẫn nước, khả năng thoát nước	TCVN 8483:10

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.